



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnu.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
17-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 170/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/03/2016, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài

chính
0400160707
CÔNG TY TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Lâm Quang Phú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

lhanh

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Báo cáo này được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính và Thuyết minh báo cáo đính kèm

Trang 5

1707
107
1111
1111
1111
1111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.010.644.415.475 | 1.807.076.322.623 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 123.583.805.673 | 143.790.539.196 |
| 1. Tiền | 111 | | 113.583.805.673 | 113.790.539.196 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 23.500.000.000 | 125.100.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 13.a | 49.956.667.408 | 49.956.667.408 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 13.a | (26.456.667.408) | (24.856.667.408) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 100.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.302.128.790.198 | 1.052.713.799.816 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.030.805.596.003 | 810.878.169.766 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 304.842.804.476 | 237.688.276.355 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8.a | 29.380.477.751 | 49.213.475.632 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (62.900.088.032) | (45.066.121.937) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 556.041.488.508 | 479.631.895.436 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 556.041.488.508 | 479.631.895.436 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.390.331.096 | 5.840.088.175 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.344.047.361 | 5.840.088.175 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 46.283.735 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 400.762.579.144 | 442.520.790.367 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 168.178.574.390 | 167.990.475.119 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8.b | 170.281.764.271 | 170.093.665.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 8.b | (2.103.189.881) | (2.103.189.881) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 53.452.205.951 | 83.021.064.541 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 53.452.205.951 | 83.021.064.541 |
| - Nguyên giá | 222 | | 670.165.062.922 | 667.053.643.831 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (616.712.856.971) | (584.032.579.290) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.805.615.221 | 3.454.632.648 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 3.805.615.221 | 3.454.632.648 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13.b | 133.699.352.831 | 148.542.259.308 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 118.357.932.374 | 133.450.842.374 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.560.000.000 | 4.560.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 60.764.000.000 | 52.300.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (49.982.579.543) | (41.768.583.066) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41.626.830.751 | 39.512.358.751 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 41.626.830.751 | 39.512.358.751 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.411.406.994.619 | 2.249.597.112.990 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.619.370.451.946 | 1.464.570.976.055 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.537.570.003.032 | 1.380.774.527.141 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 408.884.402.003 | 163.086.957.409 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 399.379.344.924 | 607.374.036.983 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 37.903.267.726 | 37.748.511.038 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 68.580.814.793 | 58.756.589.752 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 32.823.857.441 | 26.946.075.395 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19.a | 36.930.943.917 | 27.895.560.074 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20.a | 545.876.697.163 | 452.661.565.703 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.190.675.065 | 6.305.230.787 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 81.800.448.914 | 83.796.448.914 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19.b | 58.292.475.120 | 54.292.475.120 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20.b | 23.507.973.794 | 29.503.973.794 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 792.036.542.673 | 785.026.136.935 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 792.036.542.673 | 785.026.136.935 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 49.978.068.000 | 49.978.068.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 21 | 21.320.000.000 | 21.320.000.000 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 213.404.765.798 | 208.608.607.678 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 21 | 80.010.598.875 | 77.796.351.257 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 478.246.124 | 478.246.124 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 79.532.352.751 | 77.318.105.133 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.411.406.994.619 | 2.249.597.112.990 |



Trần Văn Tân
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 22 | 1.375.121.298.474 | 1.100.556.416.896 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 24.435.719.402 | 6.840.578.458 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 1.350.685.579.072 | 1.093.715.838.438 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 1.105.683.630.902 | 885.953.471.852 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 245.001.948.170 | 207.762.366.586 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 13.953.311.250 | 16.353.377.713 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 64.868.002.157 | 44.589.797.551 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | 40.460.415.455 | 46.017.079.432 |
| 8. Chi phí bán hàng | | 25 | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 89.663.367.337 | 80.200.263.548 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 104.423.889.926 | 99.325.683.200 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 699.214.891 | 537.986.657 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 4.564.090.626 | 2.236.738.992 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (3.864.875.735) | (1.698.752.335) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 100.559.014.191 | 97.626.930.865 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 21.026.661.440 | 20.308.825.732 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 79.532.352.751 | 77.318.105.133 |



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 100.559.014.191 | 97.626.930.865 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11 | 32.680.277.681 | 42.492.668.198 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 41.776.137.748 | 16.637.046.724 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (13.487.896.201) | (16.385.941.349) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 26 | 40.460.415.455 | 46.017.079.432 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 201.987.948.874 | 186.387.783.870 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (260.599.576.448) | (479.567.475.025) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (76.760.575.645) | (77.630.937.121) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 61.653.149.351 | 427.978.163.833 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 14 | (2.114.472.000) | (3.406.033.381) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (40.459.124.088) | (46.131.877.455) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 17 | (15.992.061.571) | (26.647.950.135) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 20.330.000 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (7.558.366.235) | (8.332.453.721) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | <u>(139.822.747.762)</u> | <u>(27.350.779.135)</u> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (11.163.419.091) | (39.784.833.012) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | - | 60.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (100.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 100.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (34.464.000.000) | (29.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 25.590.909.091 | 6.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8, 25 | 15.617.589.029 | 13.606.699.934 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | <u>95.581.079.029</u> | <u>(149.118.133.078)</u> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | 175.652.138.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 20 | 697.139.157.475 | 652.148.449.676 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 20 | (609.920.026.015) | (667.736.717.440) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (63.184.196.250) | (30.886.062.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | <u>24.034.935.210</u> | <u>129.177.807.936</u> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | <u>(20.206.733.523)</u> | <u>(47.291.104.277)</u> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 143.790.539.196 | 191.081.643.473 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | <u>123.583.805.673</u> | <u>143.790.539.196</u> |



Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung